

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/DS-PT

Ngày: 17/8/2021

*“V/v tranh chấp QSD đất và yêu
cầu bồi thường thiệt hại”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Luật.

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thu Hà;

Bà Đoàn Thị Kim Thương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tr bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B; địa chỉ: Thôn B, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Lê Mậu H - Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Hợp tác xã. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Cảnh H, sinh năm 1970; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn K (nay là thôn L do sáp nhập), xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị;

Nơi ở hiện nay: Thôn B, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị H, sinh năm 1968 (vợ ông H); nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn K (nay là thôn L do sáp nhập), xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị;

Nơi ở hiện nay: Thôn B, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị H: Ông Lê Cảnh H (Chồng bà H); nơi ở hiện nay: Thôn B, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/4/2021), có mặt.

4. Vụ án được đưa ra xét xử phúc thẩm do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/6/ 2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/01/2020, ngày 25/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn trình bày:

Hợp tác xã Sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B (gọi tắt là Hợp tác xã B) được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 824884, ngày 02/4/2013, với diện tích 772.443m² (gồm 10 thửa đất: Thửa số 86, 87, 88, 89, 91, 92, 93, 94, 95 tờ bản đồ số 03 và thửa số 13 tờ bản đồ số 02) ở xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây là thôn L, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị).

Năm 2016, sau khi Hợp tác xã B khai thác rừng (rừng được trồng năm 2005) và chuẩn bị trồng mới, thì vào các ngày 24 và 25/3/2017, một số hộ dân đến chiếm giữ đất và ngăn cản không cho Hợp tác xã B thực hiện việc đào hố trồng cây. Trong các hộ đó, có hộ ông Lê Cảnh H trồng cây trên diện tích đất 13.437m² mà Hợp tác xã B đã mướm để trồng cây tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03.

Vào ngày 26 và 27/3/2017, Hợp tác xã B đã có văn bản yêu cầu ông H chấm dứt hành vi ngăn cản và tự ý trồng cây trên diện tích đất rừng thuộc quyền sử dụng đất của Hợp tác xã B, đồng thời Hợp tác xã B có tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân xã Tr giải quyết.

Sáng ngày 28/3/2017, Ủy ban nhân dân xã Tr đã thành lập đoàn đi kiểm tra, lập văn bản hiện trường, chiều cùng ngày 28/3/2017 ông Lê Cảnh H đã tự ý đưa cây vào trồng trên đất của Hợp tác xã B đã đào hố sẵn. Sau đó Hợp tác xã B đã có 3 tờ trình gửi Ủy ban nhân dân xã Tr để trình báo sự việc. Ngày 03/4/2017 và ngày 26/4/2017, Ủy ban nhân dân xã Tr đã có phiên làm việc và tổ chức hòa giải nhưng không thành.

Ngày 14/7/2017, Hợp tác xã B đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tr, sau đó ngày 19/01/2018 Tòa án nhân dân huyện Tr có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án với lý do Ủy ban nhân dân xã Tr hòa giải cơ sở là không đúng thẩm quyền mà thẩm quyền hòa giải cơ sở là Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị theo quy định tại khoản 2 Điều 202 Luật đất đai. Hợp tác xã tiếp tục gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị tổ chức hòa giải nhưng vẫn không thành. Nên Hợp tác xã đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tr yêu cầu giải quyết như sau:

- Yêu cầu ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H trả lại 13.437m² đất lấn chiếm, tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 3 (Có sơ đồ bản vẽ cụ thể).

- Yêu cầu ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải bồi thường số tiền 17.492.000 đồng cho Hợp tác xã B, bao gồm các khoản sau:

- + Tiền đốt, dọn vén khu vực đất mà Hợp tác xã B đã làm là: 940.000 đồng;
- + Tiền thuê xe múc hố trồng cây: 3.090.000 đồng;
- + Tiền thiệt hại do không trồng được cây trong 04 năm (Từ năm 2017 đến năm 2021) là: 13.462.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Cảnh H trình bày:

Đất mà ông đang sử dụng trồng cây có nguồn gốc như sau:

Năm 1993, Ủy ban nhân dân huyện Tr đưa một số hộ dân lên làm ăn ở vùng kinh tế mới phía Tây Tr và được Ủy ban nhân dân huyện Tr giao cho gia đình ông H khai hoang trồng rừng theo dự án PAM 4304 là 3,5 ha đất để trồng rừng tại vùng đất mà hai bên đang tranh chấp. Cùng với gia đình ông H thì có thêm 16 hộ khác cũng được UBND huyện Tr cho lên làm kinh tế tại phía Tây huyện Tr. Do đó, gia đình ông H đã sử dụng phần đất này từ năm 1993 cho đến nay. Trong đó, từ năm 1993 đến 2003 gia đình ông H sử dụng để trồng rừng theo chương trình dự án PAM 4304. Đến năm 2003, Hợp tác xã B có mời các hộ gia đình có đất trồng rừng về Hợp tác xã B bàn bạc và thỏa thuận đưa diện tích đất của các hộ dân vào trồng rừng theo dự án 661 cùng với Hợp tác xã B.

Do làm ăn chung với Hợp tác xã B không có hiệu quả, nên đến năm 2016 sau khi rừng dự án 661 được thu hoạch, gia đình ông H không liên doanh với Hợp tác xã B nữa nên đã sử dụng phần đất này để trồng rừng cho gia đình mình, chứ không phải gia đình ông H tự ý lấn chiếm đất của Hợp tác xã B. Để chứng minh cho việc này là việc Hợp tác xã B đồng ý trả tiền cho gia đình ông H là 23.370.000 đồng và lãi suất theo Ngân hàng (thể hiện tại biên bản hòa giải của Tòa án nhân dân huyện Tr ngày 07/4/2021), đó là bằng chứng Hợp tác xã B mượn đất của gia đình ông H đến khi bán cây chia tiền cho gia đình ông H là 50% giá trị cây khi thu hoạch.

Năm 2017, gia đình ông H lấy lại đất và trồng cây đến nay đã hơn 4 năm tuổi nên gia đình ông H đã thu hoạch cây, chỉ còn lại đất chưa trồng cây.

Từ những vấn đề nêu trên nên ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã B về việc buộc ông H và bà H trả lại 13.437m² đất lấn chiếm, tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 3 vì: đất này do gia đình ông H sử dụng trồng rừng từ năm 2016 đến nay chứ không phải ông H lấn chiếm. Ông H không đồng ý việc Hợp tác xã B buộc ông H và bà H bồi thường thiệt hại số tiền 17.492.000 đồng vì: trên đất đó không có tài sản của Hợp tác xã B, khi ông H trồng cây trên đó thì Hợp tác xã B chưa trồng cây.

Ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, buộc Hợp tác xã B phải trả số tiền thu hoạch rừng dự án 661 theo thỏa thuận sau khi bán rừng là 23.370.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 14/7/2017 cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Liên quan đến việc ông H, bà H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 824884 cấp ngày 02/04/2013. Trước đây ông H có yêu cầu hủy giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất nói trên, nhưng tại phiên hòa giải ngày 07/4/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm ông H không yêu cầu.

Đối với số cây ông H trồng trên diện tích tranh chấp, hiện nay ông H và bà H đã thu hoạch số cây đó, chỉ còn lại đất, không có tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H ủy quyền cho ông Lê Cảnh H tham gia tố tụng tại phiên tòa, ông H cho rằng giữa vợ chồng đã có sự bàn bạc với nhau, ý kiến của ông H tại phiên tòa cũng là ý kiến của bà H nên không có ý kiến gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Trữ đã quyết định:

Căn cứ khoản 6 và khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 và khoản 10 Điều 12; khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai;

Căn cứ khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 584; Điều 585; Điều 589 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UNBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B.

- + Buộc ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải trả lại diện tích đất 13.437 m² cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B. Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị. Ranh giới thửa đất được xác định như sau: Phía Bắc giáp đường khu vực; phía Đông giáp với cây của Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B (ranh giới giữa phần đất ông H và Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B trồng cây có đường phân thủy); Phía Tây giáp với đường phân lô; Phía Nam giáp với đất ông Lê Cảnh H (Theo kết quả thẩm định, đo vẽ của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị ngày 14/8/2019, bút lục số 278).

- + Buộc ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải bồi thường thiệt hại cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B với số tiền là: 17.492.000 đồng (*mười bảy triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn đồng*).

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Cảnh H: buộc Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B phải trả cho ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H số tiền là 32.557.000 đồng (*ba mươi hai triệu năm trăm năm mươi bảy ngàn đồng, trong đó tiền gốc là 23.370.000 đồng và tiền lãi là 9.187.000 đồng*).

- Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải hoàn trả cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá là 16.644.000 đồng (*mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi bốn ngàn đồng*).

- Về án phí:

+ Ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.174.000 đồng (*một triệu một trăm bảy mươi bốn ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 837.000 đồng (*tám trăm ba mươi bảy ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0004341 ngày 14/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr. Ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H còn phải nộp thêm số tiền là 337.000 đồng (*ba trăm ba mươi bảy ngàn đồng*).

- Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.627.000 đồng (*một triệu sáu trăm hai mươi bảy ngàn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.989.500 đồng (*hai triệu chín trăm tám mươi chín ngàn năm trăm đồng*) theo biên lai thu tiền số 0004317 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr. Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B được hoàn trả số tiền chênh lệch đã nộp là 1.362.500 đồng (*một triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/6/2021 người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tính lãi suất theo tiền gửi kỳ hạn là 4%/năm mà HTX B đã gửi vào Ngân hàng NN&PTNT cho số tiền mà HTX chưa chi trả cho ông Lê Cảnh H chứ không phải là 10%/năm như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 22/6/2021 bị đơn ông Lê Cảnh H kháng cáo toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Cảnh H thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bị đơn không chấp nhận việc trả lại đất và không chấp nhận việc bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn. Đồng thời đề nghị y án sơ thẩm về yêu cầu phản tố của bị đơn như cấp sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc chấp hành thủ tục tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Hợp tác xã B; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Cảnh H, sửa bản án sơ thẩm về phần bồi thường thiệt hại.

Buộc ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải trả lại diện tích đất 13.437m² cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B. Thửa đất số 94, tờ

bản đồ số 03, tọa lạc tại xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị. Ranh giới thửa đất được xác định như sau: Phía Bắc giáp đường khu vực; phía Đông giáp với cây trồng của Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B (ranh giới giữa phần đất ông H và Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B trồng cây có đường phân thủy); Phía Tây giáp với đường phân lô; Phía Nam giáp với đất ông Lê Cảnh H (Kèm theo sơ đồ, bản vẽ cụ thể).

Buộc ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải bồi thường thiệt hại cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B với số tiền: 4.030.000 đồng (Trong đó: Khoản chi phí đốt, dọn vén rừng số tiền 940.000 đồng và chi phí mức hồ trồng rừng là 3.090.000 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của HTX B đối với yêu cầu ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải bồi thường chi phí thiệt hại do chậm trồng cây 04 năm với số tiền 13.462.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Cảnh H: buộc Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B phải trả cho ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H số tiền là 32.557.000 đồng (*ba mươi hai triệu năm trăm năm mươi bảy ngàn đồng, trong đó tiền gốc là 23.370.000 đồng và tiền lãi là 9.187.000 đồng*).

Bị đơn ông Lê Cảnh H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Về án phí:

- Ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp đất đai và 300.000 đồng án phí về bồi thường thiệt hại đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch từ 6.000.000 đồng trở xuống (tổng cộng là 600.000 đồng). Ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B phải chịu 2.300.950 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí DSPT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H trả lại 13.437m² đất lấn chiếm, tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03, đồng thời yêu cầu ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải bồi thường số tiền 17.492.000 đồng. Ông Lê Cảnh H có yêu cầu phản tố buộc Hợp tác xã B trả số tiền thu hoạch rừng dự án 661 theo thỏa thuận sau khi bán rừng là 23.370.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 14/7/2017 cho đến khi kết thúc vụ án với mức lãi suất theo quy định của pháp

luật. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại*” được quy định tại khoản 6, khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Thời hạn kháng cáo: Nguyên đơn HTX B và bị đơn ông Lê Cảnh H kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Lê Cảnh H và kháng cáo của nguyên đơn HTX B, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo chủ trương phát triển kinh tế vùng gò đồi, năm 1984-1985, Hợp tác xã B đã được Ủy ban nhân dân huyện Tr (nay là UBND huyện Tr) đưa lên vùng gò đồi phía Tây của huyện để làm kinh tế trang trại phát triển nông nghiệp, trong đó Hợp tác xã B được giao quy hoạch đất đai sử dụng làm điểm kinh tế giống bò Lai Sind, với diện tích khoảng hơn 500 ha (Có bản đồ quy hoạch cho Hợp tác xã B được UBND xã Tr và UBND huyện Tr ký xác nhận vào ngày 20/6/1985; *Bút lục số 467*).

Sau khi quy hoạch đất đai, Hợp tác xã tổ chức cho bà con xã viên khai hoang đất đai xây dựng kinh tế trang trại. Từ năm 1986 đến 1987, Hợp tác xã đã đưa đất vào trồng rừng theo dự án PAM 2780 với diện tích khoảng 72 ha (trồng bạch đàn, thông nhựa, dứa sồi).

Năm 1992, thực hiện chủ trương của huyện Tr về phủ xanh đất trống đồi núi trọc và tạo điều kiện cho các hộ kinh tế mới phía Tây Triệu Ph có công ăn việc làm, Hợp tác xã đã đưa đất vào trồng rừng theo dự án PAM 4304, đồng thời tổ chức cho các hộ dân tham gia trồng rừng theo dự án với thời hạn là 15 năm (từ năm 1992-2007). 17 hộ dân được UBND huyện Tr đưa đi kinh tế mới ở Tây Triệu Ph, trong đó có hộ ông Lê Cảnh H.

Năm 2003, mặc dù chưa hết thời hạn trồng rừng theo dự án PAM 4304 (thời hạn còn lại 04 năm) nhưng do rừng trồng không có hiệu quả nên các hộ trồng rừng theo dự án PAM 4304 nói chung và ông H nói riêng đã đồng ý ký biên bản giao lại đất cho Hợp tác xã B để trồng rừng theo dự án 661 và thỏa thuận tại biên bản cuộc họp ngày 09/3/2003 về việc giải quyết việc giao đất trồng rừng theo dự án PAM 4304 để trồng lại rừng giữa Hợp tác xã B và các hộ trồng rừng theo dự án PAM 4304 (*bút lục số 83*), nội dung thể hiện: “*Các hộ nhất trí giao lại đất cho Hợp tác xã lập hồ sơ thanh lý để trồng lại theo chế độ rừng phòng hộ...Sau khi trồng mới cây chủ lực rừng phòng hộ, còn lại cây trồng xen thì thu hoạch, số bà con xã viên được hưởng 50% theo diện tích của các hộ trồng cũ của rừng PAM 4304*”.

Năm 2016, sau khi Hợp tác xã B khai thác rừng (rừng được trồng năm 2005) và chuẩn bị trồng mới, thì vào các ngày 24 và 25/3/2017, một số hộ dân đến chiếm giữ đất và ngăn cản không cho Hợp tác xã B thực hiện việc đào hố trồng cây. Trong các hộ đó, có hộ ông Lê Cảnh H trồng cây trên diện tích đất 13.437m² mà Hợp tác xã B đã mướn hố để trồng cây tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Cảnh H cho rằng: Nguồn gốc của diện tích đất đang tranh chấp với Hợp tác xã B, do ông H được Ủy ban nhân dân huyện Trưa lên vùng kinh tế mới phía Tây Triệu Ph và được Ủy ban nhân dân huyện Tr giao đất để trồng rừng theo dự án PAM 4304 là 05 ha, nhưng ông H chỉ nhận và khai hoang khoảng hơn 01 ha để trồng rừng từ năm 1993 đến năm 2003 thì giao đất cho Hợp tác xã B để liên doanh trồng rừng theo dự án 661; HĐXX thấy rằng:

- Theo thông báo số 36/TB-UB ngày 08/10/2000, của Ủy ban nhân dân huyện Tr về việc “Thông báo ý kiến kết luận của ông Trần Đức Nh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tr tại cuộc họp bàn giao công tác quản lý đất rừng” kèm theo biên bản bàn giao và danh sách giao đất lâm nghiệp từ 1993-1998 thì ông Lê Cảnh H không có tên trong danh sách giao đất lâm nghiệp.

- Theo công văn số 2385/UBND-TN ngày 14/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Tr thì hộ ông Lê Cảnh H đã được Ủy ban nhân dân huyện Tr cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 412553 tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 19 với diện tích 8.746 m² và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 412554 tại thửa số 60, tờ bản đồ 19 với diện tích 8.241 m², tọa lạc tại xã Tr, huyện Tr.

Như vậy, việc ông H cho rằng ông được Ủy ban nhân dân huyện Tr đưa lên vùng kinh tế mới phía Tây Triệu Ph và được Ủy ban nhân dân huyện Tr giao đất để trồng rừng là đúng nhưng đất tại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên của ông H không phải là khu vực đất hiện tại ông H đang tranh chấp với Hợp tác xã B. Tại thời điểm năm 1993, ông H không được Ủy ban nhân dân huyện Tr giao đất tại thửa 94 tờ bản đồ số 03, mà ông H chỉ tham gia trồng rừng theo dự án PAM 4304 cùng với Hợp tác xã B.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nguồn gốc thửa đất là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình. Đồng thời, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cũng như việc xác minh tại chính quyền địa phương thì ông H, bà H không có tên trong hồ sơ địa chính, sổ mục kê về việc giao thửa đất số 94, tờ bản đồ số 3, tại xã Tr.

Nguyên đơn Hợp tác xã B xuất trình được chứng cứ chứng minh nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của mình bao gồm: Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 do Ủy ban nhân dân huyện Triệu H ký ngày 20/6/1985; hồ sơ thiết kế trồng rừng theo dự án PAM 4304 của Hợp tác xã B, do Đoàn điều tra quy hoạch thiết kế Quảng Trị ký ngày 10/7/1992 kèm theo bản đồ thiết kế trồng rừng theo dự án PAM 4304 và danh sách hộ gia đình trồng rừng, trong đó ông Lê Cảnh H chỉ là người tham gia trồng rừng (tại các bút lục số 172 đến 180).

Ngày 02/4/2013, Hợp tác xã B đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 824884 trong đó có thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03, diện tích thửa đất 78.747m², tọa lạc tại xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị. Theo công văn số 2385/UBND-TN ngày 14/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Tr thì “Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03 cấp năm 2013 nay là thửa đất số 11, tờ bản đồ

46 thuộc địa bàn xã Tr (theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000, đo đạc năm 2009). Theo Sổ mục kê quyền số 01 do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị lập ngày 02/01/2009 và bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 đo đạc năm 2009 của xã Tr thì thửa đất số 11, tờ bản đồ số 46 chủ sử dụng đất là Hợp tác xã B.

Việc ông H cho rằng, nguồn gốc của thửa đất đang tranh chấp với Hợp tác xã B, được Ủy ban nhân dân huyện Tr giao trong số 05 ha đất để trồng rừng theo dự án PAM 4304 từ năm 1993 là không có cơ sở vì: Ông H không xuất trình được các chứng cứ để chứng minh ông là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất 94 tờ bản đồ số 3 (thửa đất đang tranh chấp). Ông H giành lại đất và tự ý đưa cây vào trồng trên diện tích đất của Hợp tác xã B là vi phạm khoản 1 và khoản 10 Điều 12, khoản 5 Điều 166 của Luật đất đai.

Vì các lẽ trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm là 13.437 m² cho Hợp tác xã B là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Cần bác nội dung kháng cáo này của bị đơn.

Đối với yêu cầu của Hợp tác xã B về việc buộc ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải bồi thường số tiền 17.492.000 đồng, vì ông Lê Cảnh H đã sử dụng trái phép đất của Hợp tác xã B từ năm 2017 đến nay, làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã B; HĐXX thấy: Cần chấp nhận yêu cầu bồi thường của nguyên đơn về khoản chi phí đốt, dọn vén khu đất để chuẩn bị trồng cây số tiền 940.000 đồng và chi phí mức hồ trồng rừng là 3.090.000 đồng. Những yêu cầu này có hóa đơn, chứng từ, phù hợp với thực tế (bị đơn ông Lê Cảnh H cũng thừa nhận các khoản chi phí này do nguyên đơn đầu tư).

Riêng đối với khoản yêu cầu chi phí thiệt hại do chậm trồng cây trong khoảng thời gian đất bị tranh chấp (khoảng 04 năm, từ năm 2017 đến năm 2021) là: 13.462.000 đồng, khoản yêu cầu này HTX B không chứng minh được thiệt hại trên thực tế. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn, chỉ đồng ý trả lãi với mức 4%/năm đối với số tiền 23.370.000 đồng mà nguyên đơn giữ lại, chưa trả cho ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H. Nguyên đơn không đồng ý tính lãi 10%/năm như cấp sơ thẩm đã tuyên. HĐXX thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Hợp tác xã B thừa nhận chưa trả cho ông H, bà H số tiền phân chia lợi nhuận từ việc thu hoạch cây trồng xen theo dự án 4304 theo tỷ lệ mỗi bên được hưởng 50% với số tiền là 23.370.000 đồng. Nguyên đơn có thỏa thuận trả tiền lãi cho ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H, Tòa án cấp sơ thẩm tính mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS. Cần bác kháng cáo của nguyên đơn về nội dung này.

[3] Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Lê Cảnh H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[4] Về án phí:

- Nguyên đơn Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B phải chịu 2.300.950 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí DSPT.

- Ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp đất đai và 300.000 đồng án phí về bồi thường thiệt hại đối với tranh chấp dân sự có giá ngạch từ 6.000.000 đồng trở xuống (tổng cộng là 600.000 đồng). Ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Sửa bản án sơ thẩm.

Không chấp nhận kháng cáo của Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Cảnh H.

Áp dụng khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 584; Điều 585; Điều 589 Bộ luật dân sự; khoản 1 và khoản 10 Điều 12; khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 147, khoản 2 Điều 148 BLTTDS năm 2015; khoản 1 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B.

- Buộc ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải trả lại diện tích đất 13.437 m² cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B. Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị.

Ranh giới thửa đất được xác định như sau:

Phía Bắc giáp đường khu vực;

Phía Đông giáp với cây trồng của Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B (ranh giới giữa phần đất ông H và Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B trồng cây có đường phân thủy);

Phía Tây giáp với đường phân lô;

Phía Nam giáp với đất ông Lê Cảnh H.

(Theo kết quả thẩm định, đo vẽ của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị lập ngày 14/8/2019).

- Buộc ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải bồi thường thiệt hại cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B với số tiền: 4.030.000 đồng (Trong đó: Khoản chi phí đốt, dọn vén rừng số tiền 940.000 đồng và chi phí mức hỗ trợ trồng rừng là 3.090.000 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải bồi thường chi phí thiệt hại do chậm trồng cây do đất bị tranh chấp (trong thời gian từ năm 2017 đến năm 2021) với số tiền là 13.462.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Cảnh H: buộc Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B phải trả cho ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H số tiền là 32.557.000 đồng (*trong đó: Tiền gốc là 23.370.000 đồng và tiền lãi là 9.187.000 đồng*).

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải hoàn trả cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 16.644.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

- Ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 837.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004341 ngày 14/8/2018 và số tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004813 ngày 02/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr.

Hoàn trả lại cho ông Lê Cảnh H và bà Lê Thị H số tiền chênh lệch đã nộp là 537.000 đồng.

- Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B phải chịu 2.300.950 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 2.989.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0004317 ngày 28/6/2018 và số tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004807 ngày 29/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr.

Hoàn trả lại cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B số tiền chênh lệch đã nộp là 688.500 đồng.

Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện Tr;
- Chi cục THADS h. Triệu Phong;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Văn Luật